

Số: /GPMT-UBND

Thanh Miện, ngày tháng 01 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số HRVN 1209 ngày 09
tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Hearty Rise Việt Nam và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tại Tờ
trình số 15/TTr-TNMT ngày 13 tháng 01 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hearty Rise Việt Nam, địa chỉ tại
Lô CN 01 Cụm Công nghiệp Đoàn Tùng, xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện,
tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy
sản xuất cần câu cá” tại Lô CN 01 Cụm Công nghiệp Đoàn Tùng, xã Đoàn
Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất cần câu cá.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN 01 Cụm Công nghiệp Đoàn Tùng, huyện
Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 0801253387 do Phòng
Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp đăng ký lần
đầu ngày 28/6/2018.

1.4. Mã số thuế: 0801253387.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất cần câu cá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư: 1.000.000 bộ/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hearty Rise Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Miện tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện;
- Cổng thông tin điện tử của UBND huyện;
- Công ty TNHH Hearty Rise Việt Nam;
- UBND xã Đoàn Tùng;
- Lưu: VT, TNMT (02b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Hữu Tiếp

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân trong nhà máy.
- Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp phát sinh trong quá trình phun sơn, khu vực mài và từ hệ thống xử lý xử lý khí thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

2.1. *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Mương thoát nước chung của khu vực.

2.2. *Vị trí xả nước thải*

Tọa độ điểm xả (theo hệ tọa độ và cao độ nhà nước VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): X(m): 2 302 708,89; Y(m): 575 644,5.

2.3. *Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:* 40 m³/ngày đêm.

2.3.1. *Phương thức xả nước thải:* Xả cưỡng bức.

2.3.2. *Chế độ xả nước thải:* Gián đoạn.

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 40:2011/BTNMT mức A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, giá trị C_{max} với K_q=0,9; K_f=1,2; QCVN 14:2008/BTNMT, mức A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, giá trị C_{max} với K=1,0). Cụ thể như sau:*

TT	Các thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 40:2011/BTNMT mức A, C _{max} với K _q =0,9; K _f =1,2	QCVN 14:2008/BTNMT mức A, C _{max} với K=1,0	
1	Nhiệt độ	°C	43,2	-	Không
2	pH	-	6,48 đến 9,72	5 đến 9	

TT	Các thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 40:2011/BTNMT mức A, Cmax với $K_q=0,9$; $K_f=1,2$	QCVN 14:2008/BTNMT mức A, Cmax với $K=1,0$	
3	Độ màu	Pt/Co	50	-	
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	32,4	30	
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	81	-	
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	54	50	
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	-	500	
8	Asen (As)	mg/L	0,054	-	
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,054	-	
10	Chì (Pb)	mg/L	0,108	-	
11	Cadimi (Cd)	mg/L	0,054	-	
12	Crom (III)	mg/L	0,216	-	
13	Crom (VI)	mg/L	0,054	-	
14	Kẽm (Zn)	mg/L	3,24	-	
15	Đồng (Cu)	mg/L	2,16	-	
16	Niken (Ni)	mg/L	0,216	-	
17	Sắt (Fe)	mg/L	1,08	-	
18	Mangan (Mn)	mg/L	0,54	-	
19	Tổng phenol	mg/L	0,108	-	
20	Tổng xianua	mg/L	0,0756	-	
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5,4	-	
22	Florua (F ⁻)	mg/L	5,4	-	
23	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,216	1.0	
24	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	5,4	5	
25	Tổng Nitơ (N)	mg/L	21,6	-	
26	Tổng Phospho (P)	mg/L	4,32	-	
27	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	540	-	
28	Clo dư	mg/L	1,08	-	
29	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L	-	6	

TT	Các thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 40:2011/BTNMT mức A, Cmax với $K_q=0,9$; $K_f=1,2$	QCVN 14:2008/BTNMT mức A, Cmax với $K=1,0$	
30	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	-	30	
31	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	-	10	
32	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	-	5	
33	Coliform	MPN/100mL	3.240	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải nhà vệ sinh xử lý sơ bộ qua bể phốt 3 ngăn, sau đó được dẫn đi theo 02 đường ống riêng và được đặt ngầm trong tường đảm bảo mỹ quan kiến trúc.

- Nước thải từ khu vực mài: Nước từ quá trình mài sẽ theo hệ thống thoát nước trong nhà ($L \times B \times H = 11 \times 0,2 \times 0,2$) chảy ra các hố lắng ($L \times B \times H = 0,8 \times 0,8 \times 1,2$) rồi theo đường ống uPVC D200 về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

- Nước thải từ khu vực phun sơn và nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của nhà máy được xử lý bằng thiết bị xử lý nước thải sơ bộ cơ sở trước khi được đưa vào hệ thống xử lý nước thải công suất $40\text{m}^3/\text{ngày}$. đêm của nhà máy.

- Nước thải sau hệ thống xử lý tập trung theo ống uPVC D200 ($L = 150\text{m}$) và ống PVC 90 ($L = 150\text{m}$) mương thoát nước chung của khu vực ở phía Bắc nhà máy tại 01 điểm xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
+ Sơ đồ công nghệ: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ -> bể thu gom -> bể điều hòa -> bể thiếu khí Anoxic -> bể hiếu khí kết

hợp màng MBR -> bể chứa nước sau xử lý -> hồ thu -> hệ thống thoát nước của khu vực.

+ Tóm tắt quy trình: Nước thải được dẫn về bể điều hòa chia làm hai ngăn (yếm khí-điều hòa) làm ổn định lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm và sau đó chảy sang bể thiếu khí Anoxic để thực hiện quá trình phân hủy thiếu khí. Từ bể thiếu khí, nước tiếp tục chảy tràn sang bể hiếu khí kết hợp màng MBR để thực hiện quá trình phân hủy hiếu khí các chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học ở dạng hòa tan và dạng lơ lửng. Nước sẽ được bơm hút qua hệ thống module màng và đưa về bể chứa nước sạch. Hầu hết các chất bẩn còn lại sẽ được giữ lại tại đây. Bùn sinh ra ở đây sẽ được tuần hoàn về bể anoxic. Nước thải sau xử lý sẽ chảy qua máng thu nước tại bể chứa nước thải sau xử lý, trong máng thu nước có bổ sung hóa chất khử trùng nhằm loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh trước khi được chảy ra môi trường. Chất lượng nước sau xử lý phải đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A - nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt ($K_q=0,9; K_f=1,2$) và QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt ($K=1$).

- Công suất thiết kế hệ thống: 40m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể thu gom: 7,68 m³ ; Bể điều hòa: 35,904 m³; bể thiếu khí: 31,416m³ (2 ngăn); Bể hiếu khí: 49,368m³; bể chứa nước sau xử lý: 6,468m³; bể chứa bùn: 6,468m³.

- Hóa chất sử dụng:

ST T	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
	<i>Hóa chất vận hành Hệ thống XLNT (30 ngày)</i>		
1	Mật rỉ đường	Kg	60
2	Clorua	Kg	2
	<i>Hóa chất vận hành thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sản xuất</i>		
1	Bột tẩy nổi	Kg	30

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất và an toàn tiếp xúc với hóa chất

+ Các loại hóa chất được vận chuyển đến các hệ thống xử lý nước thải của nhà máy bằng các phương tiện chuyên dụng do nhà cung cấp đưa đến. Hóa chất được lưu giữ thích hợp trong nhà kho;

- + Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất;
- + Tất cả công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất;
- + Khi làm việc với hóa chất, công nhân phải mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay... Các dụng cụ sơ cấp cứu như dụng cụ rửa mắt, oxy già, băng keo cá nhân, gạc, ... được đặt tại tủ thuốc y tế.
- Phòng ngừa sự cố hiệu suất xử lý không đạt:
- + Tuân thủ các yêu cầu thiết kế;
- + Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải;
- + Định kỳ thực hiện quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải sau xử lý;
- + Có kế hoạch và sổ theo dõi kiểm tra quá trình bảo dưỡng máy móc thiết bị hằng tuần, ghi lại các thiết bị cần sửa chữa hay dự phòng thay mới;
- + Trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ bị mài mòn, thường xuyên hư hỏng do trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải. Do đó các thiết bị hỏng sẽ được thay thế kịp thời khi phát hiện hỏng hóc;
- + Các sự cố phát sinh ngoài khả năng của nhân viên vận hành thì báo ngay cho đơn vị xây dựng hệ thống xử lý tiến hành sửa chữa kịp thời;
- + Khi có sự cố Chủ cơ sở sẽ tiến hành sửa chữa với thời gian nhanh nhất để đưa hệ thống đi vào hoạt động trở lại;
- + Trong trường hợp sự cố hệ thống, Nhà máy sẽ dừng hoạt động để tiến hành khắc phục sự cố.
- + Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.
- + Trong trường hợp xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ tại hố thu gom và bể điều hòa, có thể lưu giữ nước thải chưa qua xử lý đến 12 giờ. Sau khi hệ thống được sửa chữa hoàn tất nước thải sẽ được bơm trở lại quy trình xử lý. Trong trường hợp thời gian sửa chữa lớn hơn 12 giờ, công ty sẽ thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Dự kiến thời gian vận hành: 01/3/2023
- Dự kiến kết thúc vận hành: 31/3/2023.
- Công suất dự kiến khi kết thúc vận hành: 100% công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý chung.
- 01 mẫu nước thải đầu ra tại vị trí đầu nổi nước thải vào nguồn nước mặt hệ thống thoát nước chung của khu vực (theo tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 105⁰, múi chiều 3⁰): $X = 2\ 302\ 705,89$; $Y = 575\ 644,5$

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).
- Mẫu nước thải sau xử lý: 01 lần/ngày (lấy 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo quy định tại phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, mức A giá trị C_{max} với $K_q=0,9$; $K_f=1,2$ và QCVN 14:2008/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt mức A, giá trị C_{max} với $K=1,0$ trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là mương thoát nước chung của khu vực .

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.6. Công ty TNHH Hearty Rise Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- 01 nguồn khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phun sơn .

2.1. *Vị trí xả khí thải:* Có 01 điểm xả thải theo ống thải, tọa độ các điểm xả thải theo tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 105⁰, múi chiều 3⁰):

$$X= 2\ 302\ 490; Y= 575\ 587$$

2.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:*

- Tổng lưu lượng xả khí tối đa: 20.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn 8/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với Kp=1; Kv=1) và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)		QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
		C	Cmax		
1.	Lưu lượng	-			Không
2.	Bụi tổng	200	200		
3.	CO	1.000	1.000		
4.	NO _x (tính theo NO ₂)	850	850		
5.	SO ₂	500	500		
6.	Benzen			5	
7.	Toluen			750	
8.	Xylen			870	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. *Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:*

- Khí thải từ khu vực phun sơn được thu gom vào thiết bị xử lý bụi và khí thải thông qua ống nhôm kích thước D500 có tổng chiều dài là 12m

- Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống thải vật liệu tôn mạ kẽm, cao 11m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Sơ đồ công nghệ: Bụi, khí thải → tháp hấp thụ → thiết bị hấp phụ → quạt hút → ống thải.

+ Tóm tắt quy trình: Bụi khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn theo đường ống dẫn đi vào tháp hấp thụ. Khí thải được đưa vào tháp theo chiều từ dưới lên qua ống dẫn khí vào để xử lý các thành phần khí độc hại có trong khí thải. Dung dịch tưới được cấp từ trên xuống ngược chiều với dòng khí thải đi vào. Dung dịch tưới khi gặp lớp đệm tạo thành nhiều lớp màng và phần lớn thành phần khí thải được hấp thụ và xử lý tại đây. Phần lớp đệm ở phía trên dàn phun dung dịch có tác dụng thu lại các hạt nước nhỏ ly ti và hơi axit được hình thành trong quá trình cấp dung dịch và hấp thụ thành phần khí thải độc hại. Dung dịch hấp thụ được thu hồi ở đáy tháp, có chứa các thành phần ô nhiễm trong khí thải ở dạng muối, dễ lắng, được dẫn vào ngăn chứa dung dịch sau hấp thụ. Tại đây, theo cơ chế lắng trọng lực, phần bụi dễ lắng, các kết tủa muối được lắng dưới đáy bể, định kì được đơn vị có chức năng thu gom. Phần dung dịch trong được dẫn sang ngăn chứa dung dịch tuần hoàn, kết hợp với hóa chất bổ sung để bơm tuần hoàn trở lại tháp hấp thụ. Phần khí thải sau khi được xử lý sẽ chuyển sang thiết bị hấp phụ, tại đây nhiều khí bụi kích thước nhỏ cũng bị giữ lại trên các hạt than hoạt tính. Khí sạch sau đó thoát ra ngoài theo đường ống khói.

- Công suất thiết kế: 20.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

STT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Quạt hút	Quạt ly tâm - Lưu lượng: 20 000 m ³ /h - Áp suất: 1500-2000Pa	Cái	1
2	Ống thu khí	Đường kính DN 500 Vật liệu chế tạo: Tôn mạ kẽm Tổng chiều dài là 15m	Hệ	1
3	Tháp hấp phụ bằng tấm than hoạt tính	Lưu lượng: 20 000m ³ /h - Vật liệu: Thép CT3 dày 5mm - Gồm 3 tấm than hoạt tính	Cái	1
4	Đường ống thoát khí	Đường kính DN 500 Vật liệu chế tạo: Tôn mạ kẽm Tổng chiều dài là 11m	Hệ	1

STT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
5	Thiết bị lọc bụi tĩnh điện	Kích thước: RxHxS: 1,1x2x1,1m - Vật liệu: Inox-304 dày 2mm	Cái	1
6	Thiết bị hấp thụ	Kích thước: RxHxS: 1,1x2,9x1,1m - Vật liệu: Thép CT3 dày 2mm - Gồm hai giàn phun nước có tất cả 30 đầu phun	Cái	1
7	Tủ điều khiển	Kích thước: RxHxS: 0,5x0,7x0,5m - Vỏ tủ: Được Thép sơn tĩnh điện	Cái	1

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải:

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Công nhân vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý và phát tán bụi từ các hệ thống xử lý;

+ Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: đinh, ốc vít, các loại đai thép bọc ống, van điều khiển, quạt hút... Đồng thời, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.

+ Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: bơm dự phòng, hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác;

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời;

+ Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

+ Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

+ Lấy mẫu và phân tích chất lượng khí thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt, thông gió.

+ Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức BVMT và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Cơ sở.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

- + Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý không khí bị trục trặc, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra trục trặc thiết bị.
- + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
- + Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý không khí cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.
- + Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Dự kiến thời gian vận hành: 01/3/2023.
- Dự kiến kết thúc vận hành: 31/3/2023.
- Công suất dự kiến khi kết thúc vận hành: 100% công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Ống khói khu vực phun sơn

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp trong toàn bộ giai đoạn vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty TNHH Hearty Rise Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của xe vận chuyển
- Nguồn 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tại khu vực sản xuất của nhà máy, tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 6°): X= 2 302 511; Y= 575 557;

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung gồm: QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý;
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Tần suất 3 tháng/lần;
- Quy định tốc độ đối với các phương tiện vận chuyển ra vào Nhà máy, tốc độ từ 5-10 km/h và tuân theo sự điều phối của bảo vệ;
- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao như kính bảo hộ, khẩu trang chống bụi, ủng, găng tay, nút bịt tai... cho công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn;
- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động;
- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian người lao động phải tiếp xúc với nguồn ồn cao;
- Đối với người lao động tại khu vực có độ ồn cao phải được trang bị các thiết bị giảm âm chống tiếng ồn nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải;
- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn;
- Sử dụng các loại máy móc hiện đại ít gây ra tiếng ồn lớn;
- Lắp đặt hệ thống giảm thanh cho các máy móc, thiết bị gây tiếng ồn;
- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên Nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại CTNH	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng Kg/năm
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, gang tay dính nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	2.100
2	Dầu thải	17 02 03	300
3	Pin ắc quy chì thải	19 06 01	300
4	Phôi, mặt kim loại nhiễm dầu thải	07 03 11	3.300
5	Cặn sơn thải, nước thải lẫn sơn	08 01 02	3.900
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	300
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	250
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	600
	Tổng		11.050

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng Kg/ năm
1	Bao bì carton thải	Rắn	18 01 05	12.000
2	Bao bì nhựa thải	Rắn	18 01 06	7.500
3	Giấy in	Rắn	19 01 09	3.000
4	Sản phẩm lỗi hỏng(vải cacbon)	Rắn		4.500
5	Dây đai buộc nguyên liệu	Rắn		600
	Tổng			27.600

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 10 thùng phi chứa rác thải nguy hại, trong đó: 7 thùng 100 lít đựng bóng đèn huỳnh quang, vỏ can nhựa dính dầu dung môi hóa chất thải, còn lại 3 thùng 50 lít có nắp đậy kín, không rò rỉ, không phát tán ra môi trường và ghi nhãn mác dán trên nắp thùng theo 8 danh mục phát sinh chất thải nguy hại thường xuyên.

- Khu vực lưu chứa:

+ Thông số kỹ thuật: khu lưu chứa diện tích $20m^2$ (kích thước kho chứa: $5 \times 4m$)

+ Kết cấu kho: tường bao quanh xây bằng gạch, có mái che kín, bố trí cửa khóa, cửa gắn biển tên và biển cảnh báo, gờ chống tràn ngoài cửa cao 0,2m, xung quanh có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp rò rỉ xảy ra sự cố (kích thước rãnh thu $R \times H = 0,2m \times 0,1m$, kích thước hố thu $D \times R \times H = 0,7 \times 0,5 \times 0,5m$), nền kho bằng bê tông được đánh bóng thủ công;

+ Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH kín, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

+ Có thiết bị bình cứu hỏa, nội quy, tiêu lệnh PCCC, theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy thiết kế theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa.

+ Có vật liệu hấp thụ như cát khô và xẽng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Đặt 10 thùng nhựa (dung tích 100lít, có khả năng lưu chứa khối lượng chất thải 50kg/thùng) tại các khu vực sản xuất để chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, sau đó tập kết về khu vực lưu chứa.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Thông số kỹ thuật: Kho chứa chất thải có diện tích $20m^2$ (kích thước kho: $4 \times 5m$) đặt tại khu vực Tây nhà máy

+ Kết cấu kho: Tường bao quanh xây bằng gạch, có mái che kín, bố trí cửa khóa, cửa gắn biển tên, nền kho bằng bê tông được đánh bóng thủ công.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Phân loại chất thải vô cơ, hữu cơ tại nguồn, lưu giữ đảm bảo. Bố trí 10 thùng chứa 20 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà ăn. 2 xe đẩy chuyên dụng 500l đặt trong nhà kho chứa rác thải sinh hoạt có dán nhãn loại chất thải

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Kho chứa chất thải có diện tích 20m² (kích thước kho: 5x4m) đặt tại khu vực phía Tây nhà máy. Kết cấu nhà kho: tường bao quanh xây bằng gạch, có mái che kín, bố trí cửa khóa, cửa gắn biển tên, nền kho bằng bê tông được đánh bóng thủ công

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

1. Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; thực hiện việc xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép theo quy định trước khi xả ra ngoài môi trường.
2. Thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
3. Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt.
4. Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
5. Tuân thủ quy định của pháp luật phòng cháy chữa cháy.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.